CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.28 14:44:32+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DABACO GROUP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No.: 367/DBC-VPHĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025
Ref: Disclosure of the Reviewed Semi-Annual Financial Statements for 2025

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025
Bac Ninh, August 28th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Name of organization:	Dabaco Group
Mã chứng khoán:	DBC
Stock code:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Address:	No. 35 Ly Thai To Street, Vo Cuong Ward, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone:	0222 3826077
Fax:	0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman:	Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ:	Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position:	Head of the Board of Directors' Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒periodic ☐irregular ☐24hours ☐on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

The reviewed semi-annual financial statements for the period from January 1, 2025 to June 30, 2025 (including the Parent Company's financial statements and the Consolidated financial statements).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

Explanation of the changes in profit after tax for the first six months of 2025 compared to the same period of the previous year (including the explanation of consolidated profit after tax and the Parent Company's profit after tax).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on August 28th, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên;
  Semi-Annual Financial Statements;
- Công văn giải trình.
  Explanatory Document.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22, ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên độc lập	
Ông Phạm Văn Học	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Phương Lan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Công Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11658659/68667163-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.380.535.729.771**	**7.838.139.952.903**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***363.518.450.456***	***439.331.953.874***
111	1. Tiền		359.352.561.849	251.855.181.586
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.165.888.607	187.476.772.288
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.681.023.000.347***	***1.370.890.520.510***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.681.023.000.347	1.370.890.520.510
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***535.860.600.104***	***402.126.060.200***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	213.620.098.055	197.353.843.466
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	173.292.338.329	104.799.300.518
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.1	148.948.163.720	99.972.916.216
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***5.683.788.925.358***	***5.516.781.758.000***
141	1. Hàng tồn kho		5.683.788.925.358	5.516.781.758.000
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***116.344.753.506***	***109.009.660.319***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	35.304.061.848	41.676.598.047
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	43.716.939.514	46.975.126.322
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	4.214.243.343	4.213.718.248
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	33.109.508.801	16.144.217.702
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.193.900.685.581**	**6.283.415.874.694**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***40.161.203.609***	***38.827.323.609***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8.2	40.161.203.609	38.827.323.609
220	***II. Tài sản cố định***		***4.564.708.087.252***	***4.789.772.451.065***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.153.622.137.765	4.318.221.168.927
222	Nguyên giá		7.960.433.060.977	7.815.849.050.126
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.806.810.923.212)	(3.497.627.881.199)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	411.085.949.487	471.551.282.138
225	Nguyên giá		604.333.099.324	664.005.397.885
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(193.247.149.837)	(192.454.115.747)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***105.625.646.997***	***109.001.808.000***
231	1. Nguyên giá		109.501.808.000	109.001.808.000
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.876.161.003)	-
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***	***13***	***1.217.760.521.475***	***1.083.475.270.748***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.217.760.521.475	1.083.475.270.748
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***113.539.337.533***	***116.130.417.629***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	103.539.337.533	106.130.417.629
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	10.000.000.000	10.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***152.105.888.715***	***146.208.603.643***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	130.207.307.387	123.779.100.097
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	21.898.581.328	22.429.503.546
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**14.574.436.415.352**	**14.121.555.827.597**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.996.910.118.727**	**7.355.476.127.696**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.088.959.953.189***	***6.420.694.102.809***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	946.564.116.199	762.647.490.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	257.797.097.425	207.417.787.622
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	76.703.441.976	100.250.908.048
314	4. Phải trả người lao động		114.381.764.949	86.273.324.190
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	45.934.900.663	53.127.382.836
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.422.949.722	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	274.870.107.783	268.999.354.474
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	4.193.024.918.565	4.928.462.261.794
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	177.260.655.907	13.515.592.907
330	***II. Nợ dài hạn***		***907.950.165.538***	***934.782.024.887***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	161.323.989.288	170.485.163.490
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	746.626.176.250	764.296.861.397
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.577.526.296.625**	**6.766.079.699.901**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***7.577.526.296.625***	***6.766.079.699.901***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.346.691.450.000*	*3.346.691.450.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		821.521.222.221	821.521.222.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.888.123.714.274	1.824.878.671.819
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.520.140.110.130	771.988.355.861
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*504.908.313.406*	*2.904.603.406*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*1.015.231.796.724*	*769.083.752.455*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.049.800.000	1.000.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**14.574.436.415.352**	**14.121.555.827.597**

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**7.598.317.821.672**	**6.535.819.013.629**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(168.871.642.722)**	**(98.558.110.915)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**7.429.446.178.950**	**6.437.260.902.714**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(5.787.195.673.023)**	**(5.657.905.069.106)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.642.250.505.927**	**779.355.833.608**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**39.920.769.641**	**11.859.375.078**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**(135.123.096.796)**	**(131.059.645.051)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(134.436.551.658)*	*(122.132.323.646)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**	**16**	**(2.591.080.096)**	**(322.456.070)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**28**	**(256.650.062.193)**	**(221.722.820.403)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(224.054.264.146)**	**(190.688.305.192)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.063.752.772.337**	**247.421.981.970**
31	**12. Thu nhập khác**	**29**	**10.566.240.727**	**9.993.818.858**
32	**13. Chi phí khác**		**(1.176.070.094)**	**(807.483.187)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**9.390.170.633**	**9.186.335.671**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.073.142.942.970**	**256.608.317.641**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(57.380.224.028)**	**(44.335.855.493)**
52	**17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**(530.922.218)**	**5.770.485.172**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.015.231.796.724**	**218.042.947.320**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**1.015.231.796.724**	**218.042.947.320**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**2.638**	**548**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**33**	**2.638**	**548**

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.073.142.942.970**	**256.608.317.641**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư	11, 12 14	327.655.353.972	317.689.578.816
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(5.566.521.832)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(46.946.278)	(117.302.869)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.299.966.358)	(11.204.665.106)
06	Chi phí lãi vay	27	134.436.551.658	122.132.323.646
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.505.887.935.964**	**679.541.730.296**
09	Tăng các khoản phải thu		(107.187.555.935)	(56.373.584.002)
10	Tăng hàng tồn kho		(167.007.167.358)	(327.220.479.166)
11	Tăng các khoản phải trả		272.718.457.580	4.353.152.790
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(55.671.091)	6.611.020.953
14	Tiền lãi vay đã trả		(135.400.645.534)	(122.111.694.531)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.572.415.386)	(35.741.139.286)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		16.094.173.032	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(36.254.937.000)	(14.157.433.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.255.222.174.272**	**134.901.574.054**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(219.247.985.255)	(293.472.707.780)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.798.336.048	-
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(384.172.479.837)	(45.499.475.104)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		74.040.000.000	14.637.821.889
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(59.949.586.131)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.914.711.346	18.346.970.372
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(541.617.003.829)**	**(305.987.390.623)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.701.579.440.747	7.416.263.079.728
34	Tiền trả nợ gốc vay		(6.421.507.024.402)	(7.239.308.080.798)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(69.538.036.484)	(73.807.731.245)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(789.465.620.139)**	**103.147.267.685**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(75.860.449.696)**	**(67.938.548.884)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**439.331.953.874**	**592.137.027.608**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.946.278	117.302.869
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**363.518.450.456**	**524.315.781.593**

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động bất động sản của Tập đoàn bắt đầu từ thời điểm được chấp thuận là nhà đầu tư và thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao bất động sản cho khách hàng. Do vậy, chu kỳ kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Tập đoàn thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 7.086 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.905 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), trong đó:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
2	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
3	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
4	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, tỉnh Tuyên Quang	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), trong đó: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
5	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99	99	Thôn Trung Lương, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
6	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
7	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Thôn Tư Chi, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
8	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
9	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Tổ dân phố Phúc, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thượng Vỹ, xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, Xã Thọ Văn, tỉnh Phú Thọ	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn.
14	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), trong đó: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
15	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
17	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
18	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
19	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	100	100	Thôn Chi Đống, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
20	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
21	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
23	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27), trong đó: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
27	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lựng, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
28	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	99,9	99,9	Bản Lâm Sản, xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
29	Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị (**)	100	100	Thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, tỉnh Quảng Trị	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

(*) Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã thông qua chủ trương giải thể các công ty này tại các thời điểm phù hợp trong tương lai.

(**) Ngày 23 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị, với vốn điều lệ 190 tỷ VND và do Tập đoàn sở hữu 100%. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang có cam kết góp vốn vào công ty con này như trình bày tại Thuyết minh số 35.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi và hàng hóa thương mại

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác	-	Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của giống vật nuôi	-	Giá mua con giống, chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên doanh, liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty mẹ và giao dịch mua công ty con được đánh giá là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bên mua đánh giá lại khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Tập đoàn có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh giống vật nuôi, chế biến thực phẩm; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động kinh doanh khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 34. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Mua Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.995.020 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 99,917% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 với giá phí nhận chuyển nhượng là 59.950.200.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 đã trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300812795 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kinh tế - Tài chính tỉnh Lào Cai (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai) cấp ngày 27 tháng 2 năm 2023 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 26 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua cổ phần của Công ty này là giao dịch mua nhóm các tài sản và nợ phải trả, không phải hợp nhất kinh doanh. Theo đó, giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	15.971.835.130	6.633.269.407
Tiền gửi ngân hàng	343.380.726.719	245.221.912.179
Các khoản tương đương tiền (*)	4.165.888.607	187.476.772.288
TỔNG CỘNG	**363.518.450.456**	**439.331.953.874**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 1,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.681.023.000.347	1.370.890.520.510
TỔNG CỘNG	**1.681.023.000.347**	**1.370.890.520.510**
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,8%/năm đến 6%/năm). Các khoản tiền gửi với tổng giá trị khoảng 732,7 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	203.501.338.476	188.619.345.523
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	10.118.759.579	8.734.497.943
TỔNG CỘNG	**213.620.098.055**	**197.353.843.466**

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH The Packaging Technology	42.117.318.745	12.022.642.028
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thăng Long ICC	7.400.000.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng phòng cháy chữa cháy Hà Nội	6.900.000.000	6.900.000.000
Các khoản trả trước khác	116.875.019.584	83.476.658.490
TỔNG CỘNG	**173.292.338.329**	**104.799.300.518**

8. PHẢI THU KHÁC

8.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tạm ứng cho nhân viên	92.134.858.892	31.807.716.353
Phải thu lãi tiền gửi	19.601.478.152	16.870.597.589
Đặt cọc, ký quỹ	2.690.492.160	13.265.915.000
Phải thu từ thành viên quản lý chủ chốt về giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết *(Thuyết minh số 32)*	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	33.521.334.516	37.028.687.274
TỔNG CỘNG	**148.948.163.720**	**99.972.916.216**

8.2 *Phải thu dài hạn khác*

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (Thuyết minh số 22.3).

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	283.452.506.400	-	193.570.468.645	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.168.085.472.412	-	1.079.443.315.115	-
Công cụ, dụng cụ	15.126.479.159	-	15.588.919.621	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.856.727.676.282	-	3.875.381.912.493	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	*915.106.584.355*	-	*846.436.018.733*	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	*2.941.621.091.927*	-	*3.028.945.893.760*	-
Thành phẩm	310.106.681.195	-	265.097.471.866	-
Hàng hóa	50.290.109.910	-	87.699.670.260	-
TỔNG CỘNG	**5.683.788.925.358**	**-**	**5.516.781.758.000**	**-**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 1.827 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuê tài chính.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	4.437.639.386.279	2.942.420.933.849	384.378.563.269	51.410.166.729	7.815.849.050.126
- Mua trong kỳ	4.268.609.013	10.707.364.720	9.685.883.960	2.128.057.618	26.789.915.311
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	31.949.764.867	34.416.793.996	-	-	66.366.558.863
- Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính	-	83.783.535.046	-	-	83.783.535.046
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.253.062.005)	(1.102.936.364)	-	(32.355.998.369)
Số cuối kỳ	4.473.857.760.159	3.040.075.565.606	392.961.510.865	53.538.224.347	7.960.433.060.977
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*126.696.745.804*	*389.049.845.254*	*100.678.071.237*	*23.992.934.736*	*640.417.597.031*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	1.615.023.702.607	1.601.017.267.736	246.621.433.297	34.965.477.559	3.497.627.881.199
- Khấu hao trong kỳ	129.440.564.297	127.743.024.792	18.384.344.191	2.476.361.349	278.044.294.629
- Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính	-	44.941.864.250	-	-	44.941.864.250
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.700.180.502)	(1.102.936.364)	-	(13.803.116.866)
Số cuối kỳ	1.744.464.266.904	1.761.001.976.276	263.902.841.124	37.441.838.908	3.806.810.923.212
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	2.822.615.683.672	1.341.403.666.113	137.757.129.972	16.444.689.170	4.318.221.168.927
Số cuối kỳ	2.729.393.493.255	1.279.073.589.330	129.058.669.741	16.096.385.439	4.153.622.137.765
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	*727.372.327.272*	*535.405.716.230*	*13.358.941.487*	*712.673.273*	*1.276.849.658.262*

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, thiết bị văn phòng với giá trị còn lại khoảng 1.276 tỷ VND đã được Tập đoàn sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 22.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	659.845.246.333	4.160.151.552	664.005.397.885
- Thuê tài chính trong năm	24.111.236.485	-	24.111.236.485
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(83.783.535.046)	-	(83.783.535.046)
Số cuối kỳ	600.172.947.772	4.160.151.552	604.333.099.324
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	190.908.622.651	1.545.493.096	192.454.115.747
- Khấu hao trong kỳ	45.288.427.288	446.471.052	45.734.898.340
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(44.941.864.250)	-	(44.941.864.250)
Số cuối kỳ	191.255.185.689	1.991.964.148	193.247.149.837
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	468.936.623.682	2.614.658.456	471.551.282.138
Số cuối kỳ	408.917.762.083	2.168.187.404	411.085.949.487

Tập đoàn thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.3.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự án nhà máy ép dầu giai đoạn 2 (*)	828.052.134.093	722.440.996.018
Nhà máy sản xuất Vacxin	209.657.890.184	190.243.193.646
Trường nghề Lạc Vệ	73.914.531.103	73.436.637.378
Dự án Dabaco Quảng Ninh	46.513.290.541	34.907.308.000
Dự án lợn Ngọc Lặc	22.513.110.909	12.536.246.801
Dự án Thịnh Phát Kim Sơn 1	12.296.247.589	-
Các dự án khác	24.813.317.056	49.910.888.905
TỔNG CỘNG	**1.217.760.521.475**	**1.083.475.270.748**

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	*Thiết bị cơ điện*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
- Tăng trong kỳ	500.000.000	-	500.000.000
Số cuối kỳ	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Số cuối kỳ	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Số cuối kỳ	98.090.266.139	7.535.380.858	105.625.646.997

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên do không có đủ các thông tin cần thiết cho mục đích định giá các bất động sản đầu tư này.

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 4,3 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 17,8 tỷ VND). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Tập đoàn.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đầu tư vào công ty liên kết	103.539.337.533	106.130.417.629
TỔNG CỘNG	**103.539.337.533**	**106.130.417.629**

(*) Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
		Giá trị (VND)	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	(i)	69.964.484.688	49,56%	49,56%	74.375.314.668	49,56%	49,56%
Công ty Cổ phần Transeco	(ii)	33.574.852.845	33,33%	33,33%	31.755.102.961	33,33%	33,33%
TỔNG CỘNG		**103.539.337.533**			**106.130.417.629**		

(i) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Transeco	*Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:			
Số đầu kỳ	20.000.000.000	114.000.000.000	134.000.000.000
Số cuối kỳ	20.000.000.000	114.000.000.000	134.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu kỳ	11.755.102.961	(39.624.685.332)	(27.869.582.371)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	1.819.749.884	(4.410.829.980)	(2.591.080.096)
Số cuối kỳ	13.574.852.845	(44.035.515.312)	(30.460.662.467)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	31.755.102.961	74.375.314.668	106.130.417.629
Số cuối kỳ	33.574.852.845	69.964.484.688	103.539.337.533

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	28.386.278.461	37.437.560.501
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.917.783.387	4.239.037.546
TỔNG CỘNG	**35.304.061.848**	**41.676.598.047**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	82.725.302.619	60.460.324.547
Chi phí giống	39.009.639.492	60.225.799.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.472.365.276	3.092.976.086
TỔNG CỘNG	**130.207.307.387**	**123.779.100.097**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	243.786.249.970	40.942.486.405
- *Louis Dreyfus Company Asia LTE*	*71.662.500.000*	-
- *Crossland Marketing (2000) Pte LTD*	*70.346.981.250*	-
- *Các nhà cung cấp nước ngoài khác*	*101.776.768.720*	*40.942.486.405*
Phải trả nhà cung cấp trong nước	694.625.528.238	706.998.390.071
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman*	*42.695.639.631*	*35.414.750.250*
- *Các nhà cung cấp trong nước khác*	*651.929.888.607*	*671.583.639.821*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	8.152.337.991	14.706.614.462
TỔNG CỘNG	**946.564.116.199**	**762.647.490.938**

18.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	157.516.307.222	162.563.905.825
Người mua trả tiền trước để nhận chuyển nhượng bất động sản	15.967.833.786	14.025.946.520
Người mua trả tiền trước khác	84.312.956.417	30.827.935.277
TỔNG CỘNG	**257.797.097.425**	**207.417.787.622**

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phát sinh trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.827.170.177	84.088.541.878	(72.962.649.604)	15.953.062.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.053.280.113	57.380.224.028	(93.041.493.168)	59.392.010.973
Thuế nhập khẩu	-	7.479.721.958	(7.479.721.958)	-
Các loại thuế khác	370.457.758	12.446.979.965	(11.459.069.171)	1.358.368.552
TỔNG CỘNG	**100.250.908.048**	**161.395.467.829**	**(184.942.933.901)**	**76.703.441.976**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải thu/đã nộp trong kỳ*	*Số đã thu trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	46.975.126.322	38.658.143.180	(41.916.329.988)	43.716.939.514
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.634.164	-	32.634.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.213.718.248	415.335.093	(447.444.162)	4.181.609.179
TỔNG CỘNG	**51.188.844.570**	**39.106.112.437**	**(42.363.774.150)**	**47.931.182.857**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	39.172.133.531	47.597.490.435
Chi phí lãi vay phải trả	2.442.594.608	3.406.688.484
Chi phí phải trả khác	4.320.172.524	2.123.203.917
TỔNG CỘNG	**45.934.900.663**	**53.127.382.836**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	224.472.459.590	237.617.644.270
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	16.028.202.013	4.778.497.973
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.369.446.180	26.603.212.231
TỔNG CỘNG	**274.870.107.783**	**268.999.354.474**
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	108.654.967.630	116.122.867.420
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.815.462.971	35.441.462.971
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	17.853.558.687	18.920.833.099
TỔNG CỘNG	**161.323.989.288**	**170.485.163.490**

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Tập đoàn.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	4.558.135.833.945	5.595.830.459.263	(6.262.010.249.168)	3.891.956.044.040
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	254.173.162.518	100.955.467.046	(159.496.775.234)	195.631.854.330
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	116.153.265.331	57.281.250.485	(67.997.495.621)	105.437.020.195
TỔNG CỘNG	**4.928.462.261.794**	**5.754.067.176.794**	**(6.489.504.520.023)**	**4.193.024.918.565**
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	571.099.677.046	105.748.981.484	(100.955.467.046)	575.893.191.484
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 22.3)*	193.197.184.351	36.357.591.763	(58.821.791.348)	170.732.984.766
TỔNG CỘNG	**764.296.861.397**	**142.106.573.247**	**(159.777.258.394)**	**746.626.176.250**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	3.891.956.044.040	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4% - 5,7%
TỔNG CỘNG	**3.891.956.044.040**		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 6, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 11 và quyền sử dụng đất trả tiền hằng năm của 4 mảnh đất của Tập đoàn ở tỉnh Bắc Ninh;
- Khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 22.2);
- Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m^2 đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, tỉnh Bắc Ninh của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, đường Lý Thái Tổ, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 9; và
- Phần còn lại là tín chấp.

22.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	771.525.045.814	Kỳ hạn khoản vay từ 3 đến 6 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 12 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7,6% - 10%
TỔNG CỘNG	**771.525.045.814**		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	*195.631.854.330*		
Vay dài hạn	*575.893.191.484*		

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- Tài sản gắn liền với đất Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Tài sản gắn liền với đất Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại tại ấp Suối Đôi, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11 và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của công ty này tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 13;
- Nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn tại Cụm công nghiệp khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, máy móc và thiết bị chuồng nuôi phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn tại Khu Cống Hang, xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa – công ty con của Tập đoàn tại Khu Cống Hang, xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 11; và
- Khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11.

22.3 *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	276.170.004.961	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối đến tháng 8 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7% - 9,5%
TỔNG CỘNG	**276.170.004.961**		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*105.437.020.195*		
Nợ dài hạn	*170.732.984.766*		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính:

- Các khoản ký quỹ dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.2; và
- Toàn bộ hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển như trình bày tại Thuyết minh số 12.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Nợ thuê tài chính* (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	126.721.766.923	21.284.746.728	105.437.020.195
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1 - 5 năm	211.508.154.757	40.775.169.991	170.732.984.766
TỔNG CỘNG	**338.229.921.680**	**62.059.916.719**	**276.170.004.961**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	139.172.452.455	23.019.187.124	116.153.265.331
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1 - 5 năm	240.885.054.795	47.687.870.444	193.197.184.351
TỔNG CỘNG	**380.057.507.250**	**70.707.057.568**	**309.350.449.682**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	13.515.592.907	33.387.305.907
- Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 24.1)*	200.000.000.000	-
- Sử dụng trong kỳ	(36.254.937.000)	(14.157.433.000)
Số cuối kỳ	177.260.655.907	19.229.872.907

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.604	27.911.797.621	-	4.666.234.857.446
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	218.042.947.320	-	218.042.947.320
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.007.193.924	(25.007.193.924)	-	-
- Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.824.878.671.528	220.947.551.017	1.000.000.000	4.885.277.804.766
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.824.878.671.819	771.988.355.861	1.000.000.000	6.766.079.699.901
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.015.231.796.724	-	1.015.231.796.724
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(200.000.000.000)	-	(200.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	63.245.042.455	(63.245.042.455)	-	-
- Mua công ty con mới	-	-	-	-	49.800.000	49.800.000
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(3.835.000.000)	-	(3.835.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.888.123.714.274	1.520.140.110.130	1.049.800.000	7.577.526.296.625

(*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2024 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
Vào ngày 30 tháng 6	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000

24.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2025		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2025: 15%/cổ phiếu	501.975.220.000	-

24.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**334.669.145**	**334.669.145**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**334.669.145**	**334.669.145**
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	334.669.145
Cổ phiếu đang lưu hành	**334.669.145**	**334.669.145**
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	334.669.145

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND).

(*) Bao gồm 12.000.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 bị hạn chế chuyển nhượng đến hết ngày 29 tháng 8 năm 2025.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**7.598.317.821.672**	**6.535.819.013.629**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*7.270.582.331.125*	*6.138.889.141.129*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*302.748.170.971*	*355.489.133.500*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*17.892.129.141*	*33.665.357.111*
Doanh thu khác	*9.542.802.215*	*7.775.381.889*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(168.871.642.722)**	**(98.558.110.915)**
Chiết khấu thương mại	*(157.516.307.222)*	*(97.052.404.245)*
Giảm giá hàng bán	*(10.780.887.602)*	*(278.803.021)*
Hàng bán bị trả lại	*(574.447.898)*	*(1.226.903.649)*
Doanh thu thuần	**7.429.446.178.950**	**6.437.260.902.714**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*7.099.263.076.623*	*6.040.331.030.214*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*302.748.170.971*	*355.489.133.500*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*17.892.129.141*	*33.665.357.111*
Doanh thu khác	*9.542.802.215*	*7.775.381.889*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	31.645.591.909	11.527.121.176
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.180.862.956	332.253.902
Khác	5.094.314.776	-
TỔNG CỘNG	**39.920.769.641**	**11.859.375.078**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.564.869.331.465	5.388.465.648.344
Giá vốn của vật liệu, hàng hóa đã bán	212.429.243.586	241.154.255.340
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	8.251.445.517	33.174.176.339
Giá vốn khác	1.645.652.455	677.510.915
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.566.521.832)
TỔNG CỘNG	**5.787.195.673.023**	**5.657.905.069.106**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	134.436.551.658	122.132.323.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	686.545.138	449.899.241
Khác	-	8.477.422.164
TỔNG CỘNG	**135.123.096.796**	**131.059.645.051**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**256.650.062.193**	**221.722.820.403**
- Chi phí nhân công	143.856.632.645	124.206.659.979
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	11.046.384.522	11.450.916.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.350.520.415	37.501.969.881
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.233.296.927	18.011.163.162
- Chi phí khác	21.163.227.684	30.552.110.638
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**224.054.264.146**	**190.688.305.192**
- Chi phí nhân công	142.160.799.678	116.712.831.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.442.743.182	26.586.198.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.332.625.049	12.149.102.809
- Chi phí khác	40.118.096.237	35.240.172.740
TỔNG CỘNG	**480.704.326.339**	**412.411.125.595**

29. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	7.467.899.790	7.467.899.790
Thu nhập từ thanh lý tài sản	245.454.545	-
Các khoản thu nhập khác	2.852.886.392	2.525.919.068
TỔNG CỘNG	**10.566.240.727**	**9.993.818.858**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.859.415.576.910	4.878.380.229.174
Chi phí nhân công	554.878.274.110	433.401.023.042
Chi phí khấu hao	327.655.353.972	317.689.578.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.915.409.572	167.357.348.074
Chi phí khác	168.961.114.330	208.985.041.513
TỔNG CỘNG	**6.081.825.728.894**	**6.005.813.220.619**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con trong kỳ là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, trồng trọt và chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản và 20% cho các hoạt động khác, ngoại trừ:

- Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài, Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang, Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công được ưu đãi doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao với thuế suất là 10% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) cấp;

- Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa được ưu đãi doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao với thuế suất là 17% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) cấp; và

- Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam và Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với thuế suất là 17% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ và Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài là 5%.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng các công ty con bao gồm Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công và Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ là 10%.

- Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam có thuế suất áp dụng trong kỳ là 8,5% do đang được giảm thuế và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam, Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang và Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa đang được miễn thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.380.224.028	44.335.855.493
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	530.922.218	(5.770.485.172)
TỔNG CỘNG	**57.911.146.246**	**38.565.370.321**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.073.142.942.970	256.608.317.641
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	131.676.155.030	44.059.877.320
Trong đó:		
Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất	*54.737.185.246*	*34.706.781.262*
Thuế suất 17% của hoạt động sản xuất	*36.209.492.584*	*13.446.016.446*
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	*2.577.876.811*	*3.387.001.867*
Thuế suất khác	*38.151.600.389*	*(7.479.922.255)*
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	5.827.048.835	15.540.588.785
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	1.132.848.536
Chi phí khấu hao vượt định mức	357.433.800	365.216.478
Thuế TNDN được miễn, giảm	(50.642.388.051)	(15.094.903.636)
Lỗ năm trước chuyển sang	(29.546.259.484)	(7.659.636.664)
Chi phí khác không được khấu trừ	239.156.116	221.379.502
Chi phí thuế TNDN	**57.911.146.246**	**38.565.370.321**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	21.898.581.328	22.429.503.546	(530.922.218)	5.770.485.172
	21.898.581.328	22.429.503.546		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**21.898.581.328**	**22.429.503.546**		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***(530.922.218)***	***5.770.485.172***

31.4 *Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với số tiền 644 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.002 tỷ VND). Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do không chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai của các công ty này.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế với số tiền 58 tỷ VND có thể sử dụng trong tương lai (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59 tỷ VND). Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết

Các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán Nội bộ như trình bày tại Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ vận tải	37.752.085.683	33.640.943.164
		Cổ tức được chia	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa	333.250.044	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho công ty liên kết dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8.1)				
Phải thu từ thành viên quản lý chủ chốt về giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết			1.000.000.000	1.000.000.000
			1.000.000.000	**1.000.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	7.819.087.947	14.304.537.210
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	333.250.044	402.077.252
			8.152.337.991	**14.706.614.462**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	1.560.090.000	960.091.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	960.090.000	660.090.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	780.090.000	420.090.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.090.000	420.090.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	590.328.000	245.731.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	637.458.000	255.731.000
Ông Phạm Văn Học	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025 kiêm Phó Tổng Giám đốc	580.090.000	420.090.000
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	570.000.000	530.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	420.090.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	240.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	240.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	160.000.000	120.000.000
Ông Trần Công Nam	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025	100.000.000	-
Bà Trần Phương Lan	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025	80.000.000	-
TỔNG CỘNG		**9.198.596.000**	**5.952.273.000**

(*) Thu nhập của các thành viên nhận được từ Công ty và các công ty con.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	566.245.000	436.980.000

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.015.231.796.724	218.042.947.320
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	(57.789.264.206)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**1.015.231.796.724**	**160.253.683.114**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	384.866.667	292.199.381
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**384.866.667**	**292.199.381**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.638	548
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.638	548

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền 100:15 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025 như thông tin trình bày tại Thuyết minh số 37.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác*	*Kinh doanh giống vật nuôi và chế biến thực phẩm*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.119.773.167.798	17.892.129.141	4.291.780.882.011	-	7.429.446.178.950
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	3.885.563.381.880	30.080.616.252	939.310.591.453	(4.854.954.589.585)	-
Tổng doanh thu thuần	**7.005.336.549.678**	**47.972.745.393**	**5.231.091.473.464**	**(4.854.954.589.585)**	**7.429.446.178.950**
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	685.735.463.508	1.594.649.986	844.874.986.934	(459.062.157.458)	1.073.142.942.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(57.380.224.028)
Chi phí thuế hoãn lại					(530.922.218)
Lợi nhuận thuần sau thuế					1.015.231.796.724
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	40.869.374.777	2.394.919.434	174.019.260.337	-	217.283.554.548
Khấu hao	111.460.832.536	6.531.534.074	209.662.987.362	-	327.655.353.972
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					14.574.436.415.352
Tài sản bộ phận	*8.602.805.916.960*	*1.220.993.349.985*	*7.544.022.244.399*	*(4.973.364.465.656)*	*12.394.457.045.688*
Tài sản không phân bổ (*)					*2.179.979.369.664*
Tổng nợ phải trả					6.996.910.118.727
Nợ phải trả bộ phận	*5.485.744.437.245*	*630.999.616.240*	*6.417.932.826.947*	*(5.537.766.761.705)*	*6.996.910.118.727*

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác*	*Kinh doanh giống vật nuôi và chế biến thực phẩm*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.992.663.673.826	67.099.141.183	3.377.498.087.705	-	6.437.260.902.714
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	3.920.301.250.913	31.074.838.987	984.202.391.797	(4.935.578.481.697)	-
Tổng doanh thu thuần	**6.912.964.924.739**	**98.173.980.170**	**4.361.700.479.502**	**(4.935.578.481.697)**	**6.437.260.902.714**
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	260.162.609.807	3.802.580.938	33.147.911.394	(40.504.784.498)	256.608.317.641
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(44.335.855.493)
Thu nhập thuế hoãn lại					5.770.485.172
Lợi nhuận thuần sau thuế					218.042.947.320
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	36.300.794.722	5.661.557.534	191.374.060.920	-	233.336.413.176
Khấu hao	97.663.139.931	13.094.224.933	206.932.213.952	-	317.689.578.816
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					14.121.555.827.597
Tài sản bộ phận	*8.720.647.398.133*	*2.108.132.499.555*	*6.629.455.158.453*	*(5.285.461.624.103)*	*12.172.773.432.038*
Tài sản không phân bổ (*)					*1.948.782.395.559*
Tổng nợ phải trả					7.355.476.127.696
Nợ phải trả bộ phận	*5.677.624.699.976*	*566.009.952.473*	*6.882.845.647.376*	*(5.771.004.172.129)*	*7.355.476.127.696*

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng, thuê chuồng, trại chăn nuôi và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	90.129.241.663	88.958.839.511
Trên 1 đến 5 năm	145.523.098.077	140.841.489.467
Trên 5 năm	295.846.106.926	363.241.509.020
TỔNG CỘNG	**531.498.446.666**	**593.041.837.998**

Nghĩa vụ tái chế bao bì

Theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 ("Nghị định 08") và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ("Nghị định 05") ngày 6 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Tập đoàn có nghĩa vụ tái chế đối với bao bì được xuất ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có nghĩa vụ nộp khoản phí tái chế cho Cơ quan Nhà nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài Nguyên và Môi trường) đã ban hành Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT quy định chi tiết cách tính và mức phí tái chế áp dụng trong trường hợp các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản phí tái chế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình tính toán và xác định nghĩa vụ tái chế đối với các sản phẩm và bao bì mà Công ty và các công ty con đã sản xuất và xuất bán ra thị trường.

Cam kết chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các cam kết liên quan đến việc xây dựng phát triển Nhà máy Dầu thực vật Dabaco Oil giai đoạn 2 với tổng giá trị ước tính là 220 tỷ VND.

Cam kết đầu tư vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có cam kết góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị với số tiền là 190 tỷ VNĐ do Công ty sở hữu 100% tỷ lệ vốn góp.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	13.182,77	17.790,48

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 305/QĐ-HĐQT thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ phát hành 15%. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã công bố về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty vào ngày 23 tháng 7 năm 2025. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu nêu trên và đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp liên quan đến việc phát hành này vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 10.000.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 100% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Lam Sơn Như Xuân với giá phí nhận chuyển nhượng là 100 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Lam Sơn Như Xuân đã trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 366 /CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên hợp nhất năm 2025 tăng 797.188 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 27 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp nhất sau thuế giữa niên độ năm 2025 tăng 797.188 triệu đồng (tăng 4,6 lần) so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2025, mặc dù tình hình thị trường chung còn nhiều khó khăn, tuy nhiên Ban lãnh đạo Tập đoàn thường xuyên nắm bắt, chỉ đạo sát sao hoạt động SXKD, áp dụng nhiều giải pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ, theo đó kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi và dầu thực vật đạt kết quả tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Các công ty chăn nuôi thực hiện tốt công tác an toàn sinh học, theo đó dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát nghiêm ngặt, giá thành chăn nuôi giảm trong khi giá bán thực phẩm giữ ổn định, do vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn từ hoạt động chăn nuôi tập trung đều tăng trưởng và đạt kết quả kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT** M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH T/L. CHỦ TỊCH HĐQT CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT *Nguyễn Thị Huệ Minh*